

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 298 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Nha Trang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang tại Tờ trình số 5381/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022, Công văn số 7287/UBND-TNMT ngày 06 tháng 10 năm 2022, Công văn số 7603/UBND-TNMT ngày 18 tháng 10 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2022, Tờ trình số 423/TTr-STNMT ngày 21 tháng 10 năm 2022, Văn bản số 4760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Nha Trang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Nha Trang

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Biểu 01 kèm theo)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 02 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Biểu 03 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Nha Trang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (Biểu 04 kèm theo)
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Biểu 05 kèm theo)
3. Kế hoạch thu hồi đất (Biểu 06 kèm theo)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu 07 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
4. Sau khi Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt, UBND thành phố Nha Trang có trách nhiệm rà soát, thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố cho phù hợp với phương án Quy hoạch tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, 22

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Tuấn

Biểu 01.

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA

(Đính kèm Quyết định số 2978/QĐ-UBND ngày 31 tháng 1 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020		Diện tích quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		25.422,47	100,00	25.527,57	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.721,86	42,17	8.896,29	34,85
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	718,07	2,82		
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	668,32	2,63		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	616,52	2,43	18,56	0,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.051,84	12,00	763,34	2,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	223,12	0,88	753,37	2,95
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.648,55	22,22	7.271,33	28,48
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	277,09	1,09	251,39	0,98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	453,16	1,78		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,59	0,04	89,70	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.633,96	30,03	16.631,28	65,15
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.304,41	5,13	1.577,10	6,18
2.2	Đất an ninh	CAN	24,89	0,10	37,86	0,15
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,97	0,13	31,97	0,13
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	996,30	3,92	3.866,43	15,15
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	173,07	0,68	181,67	0,71
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	43,84	0,17	47,02	0,18
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.197,06	8,64	4.073,54	15,96
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.361,43	5,36	2.515,44	9,85
-	Đất thủy lợi	DTL	106,74	0,42	181,06	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,11	0,07	30,80	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,87	0,09	59,53	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	194,97	0,77	335,37	1,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	144,47	0,57	458,54	1,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,90	0,04	107,41	0,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	17,05	0,07	15,52	0,06
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,75	0,01	18,21	0,07
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	48,56	0,19	67,01	0,26
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	88,70	0,35	93,20	0,37
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	157,46	0,62	154,98	0,61
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	7,20	0,03	8,21	0,03
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	5,40	0,02	9,73	0,04
-	Đất chợ	DCH	12,42	0,05	18,53	0,07
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,20	0,02	5,20	0,02
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,68	0,03	9,44	0,04
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	131,29	0,52	1.798,70	7,05
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	606,39	2,39	1.637,67	6,42
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.212,25	4,77	2.260,93	8,86
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,66	0,09	50,63	0,20
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,77	0,06	17,98	0,07
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	15,02	0,06	13,80	0,05
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	810,73	3,19	866,57	3,39
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,34	0,15	37,29	0,15
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07	0,00	117,50	0,46
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.066,65	27,80	0,00	0,00

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC DICH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA

(Đính kèm Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 3 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																										Đơn vị tính: ha	
				Phường Vinh Hòa	Phường Vinh Hải	Phường Vinh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vinh Thọ	Phường Xương Huân	Phường Văn Thắng	Phường Văn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Phước Lộc	Phường Phước Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hòa	Phường Vinh Nguyễn	Phường Phước Long	Phường Vinh Trướng	Xã Vinh Lương	Xã Vinh Phương	Xã Vinh Ngọc	Xã Vinh Thạnh	Xã Vinh Trung	Xã Vinh Hiệp		Xã Vinh Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.492,27	426,17	44,16	11,21	98,69			3,85		0,52	0,66	3,92							127,57	33,64	4,90	1.317,31	1.038,15	375,87	195,85	481,30	99,71	822,97	1.405,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	718,07				5,23																		258,51	114,01	69,89	133,38	19,65	72,22	45,18
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	LUC/PNN	668,32				5,23																		257,30	110,38	69,89	133,38	19,47	72,22	0,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	495,41	2,23	21,90		3,40		0,64				0,36	3,25							43,97	28,11	1,60	69,51	56,14	22,61	23,41	20,05	16,28	101,87	80,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.223,56	25,05	9,51	0,53	43,87		1,16			0,52	0,31	0,67							5,87	0,24		759,73	245,84	191,18	101,31	122,30	62,87	89,20	563,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																													
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.592,92	398,90	12,74	10,68	37,53														77,73		1,20	483,52	477,44	45,40		198,68		215,75	633,35
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	25,70																		6,30				19,40						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	453,16				8,67			2,05												5,29	2,04	1,17	0,23		1,15	6,51	0,03	343,93	82,09
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	9,14																			0,06	3,37		2,67	0,09	0,39	0,88			1,68
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		205,98	43,50	2,00																			49,63	79,28	5,00				8,27	18,30
	Trong đó:																														
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	205,98	43,50	2,00																			49,63	79,28	5,00				8,27	18,30
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	475,54	14,54	5,62	0,69	7,39	0,31	0,04	1,20	0,76	0,76	1,27	6,50		1,25	0,04	0,22	0,97	183,09	25,60	22,28	7,79	5,45	13,57	12,42	14,42	7,64	93,38	48,31	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 03:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA

(Đính kèm Quyết định số 29/8/QĐ-UBND ngày 31 tháng 1 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Vinh Hòa	Phường Vinh Hải	Phường Vinh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vinh Thọ	Phường Xuân Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hòa	Phường Vinh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vinh Trường	Xã Vinh Lương	Xã Vinh Phương	Xã Vinh Ngọc	Xã Vinh Thạnh	Xã Vinh Trung	Xã Vinh Hiệp	Xã Vinh Thái	Xã Phước Đồng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Tổng		7.066,65	135,78	89,74	14,63	2,51	2,91		0,03	0,67		0,35	0,69		0,06			0,38	2.120,64	3,63	29,27	1.376,35	796,64	0,32	1,48	176,56	0,88	123,73	2.189,41	
	Đất nông nghiệp	NNP	4.648,97	84,79	41,53																										
	Trong đó:																														
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118,42		3,00																										
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	447,76	45,49																			102,00	5,69					2,47	5,26	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.038,89	35,30	38,53															394,07										8,21	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																	1.098,98		20,00	910,15	498,95			8,30				1.428,68	
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	43,90	4,00																39,80				0,10							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.417,68	50,99	48,21	14,63	2,51	2,91		0,03	0,67		0,35	0,69		0,06			0,38	587,79	3,63	9,27	364,10	292,00	0,32	1,48	168,26	0,88	121,26	747,27	
	Trong đó:																														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	239,95	5,82	33,76	5,50																	59,30	61,02			5,01		1,50	68,06	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.389,48	32,61	0,79			1,03															146,40	187,82			84,92		3,74	515,22	
2.3	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	10,70																	416,50											
																							10,70								
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	273,31	4,13	1,85	0,45	1,18	0,10		0,02			0,12	0,01					90,81	0,32	2,50	111,95	18,87		0,38	4,90	0,64	2,80	32,29		
	Trong đó:																														
-	Đất giao thông	DGT	161,15	3,63	1,78	0,40	1,18	0,10		0,02			0,12	0,01					88,33	0,32	1,77	19,25	6,73		0,38	4,77	0,64	2,80	28,92		
-	Đất thủy lợi	DTL	11,40		0,07	0,05																0,18		7,73						3,37	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,00																												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,57																	1,00			1,00								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	76,75																	1,48			2,09								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,37																			0,55	76,17			0,02					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,32																					4,41							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,11																								0,10				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,15																												
-	Đất chợ	DCH	0,50	0,50																											
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03		0,03																										
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	310,98	5,84	10,83	8,46	0,20	1,78		0,01			0,10	0,32								0,40	9,42	12,87		0,74	33,53		103,13	118,54	
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	59,37																												
2.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	ODT	100,91	2,60	0,83	0,23	1,13						0,03		0,13	0,36		0,06		0,38	75,38	3,32	6,38	8,28	0,72	0,32	0,10	39,26	0,05	10,09	10,64
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12		0,12																										
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,08																												
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,64																								0,26	0,65	0,19		1,87
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	29,10										0,19																		0,64

Biểu 04:

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH
THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HOÀ
(Đính kèm Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 1 tháng 1 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha																															
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Vĩnh Hoà	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vĩnh Thọ	Phường Xương Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Phước Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
	Tổng diện tích tự nhiên		25.422,47	1.190,29	412,68	168,91	354,21	66,52	60,33	37,37	38,22	37,38	46,45	247,88	46,46	136,15	27,95	59,67	103,84	4.202,95	442,54	296,19	4.637,71	3.227,16	854,53	348,95	877,36	269,57	1.520,39	5.710,79	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.343,47	607,91	76,59	10,68	87,89			3,10			0,02	0,16	3,42					561,08	23,90	3,05	2.909,36	1.911,04	519,23	191,12	468,85	97,37	755,22	2.113,50	
	Trong đó:																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	685,75				2,45																	252,45	108,77	68,49	125,79	18,16	66,51	43,1	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	640,24				2,45																	251,75	106,82	68,49	125,79	17,98	66,51	0,45	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	529,51	1,88	18,02		2,52			0,49			0,11	3,05						66,06	18,87	1,10	68,19	90,85	22,42	22,66	17,72	16,03	100,29	79,25	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.972,52	2,04	8,62	0,20	38,24			0,71		0,02	0,06	0,37						1.328,19	201,96		1.328,19	400,06		98,73	111,46	62,27	85,98	633,65	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	223,12																	200,65			9,51							12,96	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.546,37	604,00	49,95	10,48	37,12													294,37		0,70	1.497,62	1.167,45	183,41		207,05		231,19	1.263,03	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	277,09																	249,70				27,39							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	375,61				7,57			1,90											5,03	1,19	1,03	0,23		1,15	6,44	0,03	271,24	79,80	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,59																		0,06	4,82			2,67	0,09	0,39	0,88		1,68	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.098,50	446,61	247,08	143,60	263,81	63,61	60,33	34,24	37,55	37,37	45,95	243,77	46,46	136,09	27,95	59,67	103,46	1.605,26	415,00	263,86	352,03	519,59	335,00	157,30	231,99	171,32	641,56	1.408,06	
	Trong đó:																														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.304,36	46,62	3,49	0,36		1,03	1,91	0,02			0,12	17,35	1,43	10,88		11,55	36,50	534,90	36,88	0,05	0,79	135,01	6,96					458,54	
2.2	Đất an ninh	CAN	25,82	0,03	3,83	0,02	0,01	0,06	0,62	0,01	0,03	0,08	0,02	0,03	0,06	3,87	0,41	0,23	0,12	0,29	0,08	0,07	0,52	1,74	7,56					6,11	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	31,97																					31,97							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.225,12	109,54	0,84	2,86	8,44	0,98	3,09	1,09	1,93	1,72	2,50	7,35	0,07	25,87	0,26	1,01	1,01	727,16	10,06	38,00	49,46	6,91	21,09	9,83	9,96	7,56	10,83	165,71	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	171,96	8,41	9,34	2,38	0,07	0,46			0,31		0,36	4,66	0,23	0,24	0,08			36,10	5,41	14,65	11,33	48,58	1,56	0,53	2,74	0,58	0,77	23,17	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	43,84	1,49																			6,91							35,44	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.350,51	123,37	128,93	35,80	43,74	33,62	25,04	7,28	17,73	13,42	20,70	80,02	20,39	46,72	9,39	18,11	26,29	173,75	125,81	55,07	214,95	162,36	145,43	56,76	108,12	64,64	232,69	360,40	
	Trong đó:																														
-	Đất giao thông	DGT	1.451,55	91,64	64,52	20,20	32,75	11,75	17,45	6,30	10,15	9,39	8,95	72,01	18,55	30,31	8,48	14,95	21,51	91,25	109,20	49,20	94,73	83,19	53,99	34,41	73,29	47,97	162,84	212,56	
-	Đất thủy lợi	DTL	145,92	12,21	1,58	0,52	1,61	0,02						0,02						0,32	0,37	0,36	4,44	38,49	25,16	9,69	13,31	1,85	18,93	17,03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,66	0,26	1,59	0,10	1,95	0,39	0,16	0,10	1,75	0,05	0,12			2,97		0,09	0,33	1,41	2,10	3,36		0,06				1,55	0,33		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,13	0,03	7,77	0,83	0,12	0,10	0,06	0,17	0,10	0,09	0,11	0,04		3,24	0,11	0,12	0,15	0,69	1,58	0,03	0,07	0,15	0,06	0,16	0,09	2,74	3,60	0,91	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	211,42	10,10	7,77	6,82	2,34	19,33	2,81	0,39	0,85	1,71	1,34	4,43	0,84	8,33	0,59	1,85	1,54	6,36	6,07	1,61	16,86	1,89	36,67	3,42	2,26	3,44	16,85	44,95	
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	144,60	1,07	4,51	0,89	0,63	4,08											1,75	65,74	0,13	0,69	2,62	1,38	0,45	1,53	0,46			58,69	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,10		0,08									2,44					0,40	3,52	0,66	3,48	0,57	0,03	0,17	0,04	0,03	0,07	0,67		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	17,05	1,12	12,05			0,85		0,01	0,02				0,05	0,60		0,01		0,22	0,02		1,03	0,12	0,31	0,40	0,03	0,09	0,04	0,08	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,75		1,75																										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,93																												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	87,85	4,26	5,06	4,22	3,10	0,21	0,08	0,25	0,39	0,46	9,67	0,45	0,92	0,99	0,20	0,45	0,48	1,39	4,60	0,37	54,09		1,82					0,02	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,90	0,01	19,95	1,14	1,58			0,01				0,11						2,72	0,13		21,64	27,23	16,30	6,96	13,69	4,76	22,73	15,96	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	7,50				1,25		2,77								0,28														3,21
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5,36	2,63	2,30	0,22	0,05											0,01	0,02	0,14											
-	Đất chợ	DCH	12,76	0,04	1,75	0,05	0,26					2,05		0,59	0,40	0,03															
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,20		1,68		1,21							2,31						0,13	1,60	0,14	0,23	0,36	0,24	0,32	0,07	0,27	2,66	0,96	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,19	0,15	0,08	0,18	0,03	0,11		0,08	0,09	0,05	0,02	0,16	0,02	0,24	0,01	0,01		0,13	0,12	0,26	0,02	1,26	1,45	0,74	0,57	0,17	0,50	0,73	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	149,77	3,80	4,47	0,25	1,13	2,80	4,24	0,17	0,08	0,38		11,18	0,07	18,04			0,89	14,66	10,95	8,67	0,24			9,68	5,35	38,14	14,58		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	617,93																				50,09	76,87	82,22	63,53	55,31	44,18	78,09	167,63	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.278,39	142,90	93,15	69,11	129,51	15,37	12,74	20,78	15,17	18,50	18,49	104,55	24,04	24,82	17,16	27,91	38,50	99,07	172,69	71,50		3,38		11,93	19,37	127,71			
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,10	0,44	0,50	0,21	0,06	0,13	4,04	0,19	0,45	0,48	0,08	0,48	0,12	4,84	0,41	0,42	0,06	1,96	0,23	0,63	1,82	0,10	0,39	0,83	0,19	0,93	1,78	0,34	
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,77	2,52	0,95	0,80			1,12	0,38	0,04	0,55	0,31		0,01	0,81	0,05	0,30	0,09	3,71	1,70	0,22	0,70	0,03			0,26			0,23	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																													
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	13,59	1,86	1,13	0,76	0,73	0,17	0,10	0,04	0,17	0,06	0,26	0,14	0,02		0,02	0,05		0,38	0,11	0,32	0,66	1,57	1,10	1,69	0,33	0,44	0,99	0,49	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	794,20	1,01	0,27	29,10	80,09	7,68	7,43	4,20	1,55	2,13	0,79	17,85						50,94	74,42	21,44	38,41	63,84	23,06	32,10	28,09	148,50	161,30		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,78	4,48	0,10	0,09																								11,47	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,98																	13,09				7,87		0,32	0,80			1,91	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.980,50	135,77	89,01	14,63	2,51	2,91		0,03	0,67		0,35	0,69					0,38	2.036,61	3,63	29,28	1.376,31	796,54	0,31	0,54	176,53	0,88	123,62	2.189,24	

Biểu 05:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH
THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA
 (Đính kèm Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Vĩnh Hoà	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vĩnh Thọ	Phường Xương Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+ +(-)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	383,39	24,66	7,23	0,53	10,80			0,75		0,50	0,50	0,50						123,83	9,74	1,85	16,23	35,60	8,23	4,73	21,08	2,34	83,83	25,46	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,82				2,78																	5,56	5,24	1,40	7,59	1,49	5,71	2,05	
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	28,08				2,78																	5,55	3,56	1,40	7,59	1,49	5,71		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	87,01	0,35	3,88		0,88			0,15			0,25	0,20						49,97	9,24	0,50	6,77	8,19	0,43	0,75	2,33	0,25	1,58	1,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	99,98	24,16	2,16	0,33	5,63			0,45		0,50	0,25	0,30						5,87	0,24		6,57	15,62	2,28	2,58	10,84	0,60	3,29	18,31	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	82,03	0,15	1,19	0,20	0,41													67,99		0,50	2,75	6,23	0,28		0,25		0,56	1,52	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	77,55				1,10			0,15											0,26	0,85	0,14				0,07		72,69	2,29	
1.6	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư chuyển sang đất ở đô thị tại các phường	NNP/ODT	5,00																												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,65	1,15																			9,00	7,50						3,00	
	Trong đó:																														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50																					0,50							
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,15	1,15																			9,00	7,00						3,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,83				1,53					0,10									0,88	0,43					2,24		6,54	0,11	

Ghi chú: Mục 1.6 là Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư không thể hiện được trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và không thống kê được trong số liệu kiểm kê đất đai năm 2019

Biểu 06:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH
THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA
(Đính kèm Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 21 tháng 1 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Ma	Tổng diện tích	Phường Vinh Hoà	Phường Vinh Hải	Phường Vinh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vinh Thọ	Phường Xuân Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vinh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vinh Trường	Xã Vinh Lương	Xã Vinh Phương	Xã Vinh Ngọc	Xã Vinh Thạnh	Xã Vinh Trung	Xã Vinh Hiệp	Xã Vinh Thái	Xã Phước Đồng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
	TỔNG		415,33	27,13	13,52	4,53	22,60	-	0,44	0,12	0,79	-	-	0,24	0,02	-	-	0,10	-	95,33	19,50	5,62	13,97	31,70	12,08	4,63	15,17	1,85	105,05	40,94	
1	Đất nông nghiệp	NNP	329,95	27,01	4,35	0,03	10,67	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	94,87	6,76	1,80	13,70	28,35	10,40	1,73	12,91	1,34	87,16	28,77	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,12				0,30																		2,68	7,52	0,15	2,91	1,24	8,41	2,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	21,81				0,30																			2,67	6,13	0,15	2,91	1,24	8,41
	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	4,31																						0,01	1,39				2,91	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77,04		2,50		0,38													44,47	6,32	0,78	6,27	6,93	1,04		2,93		3,73	1,69	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90,74	27,01	1,16	0,03	8,48							0,10						4,41	0,42		5,04	13,01	1,52	1,58	7,02	0,10	3,65	17,21	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	60,15		0,69		0,41													45,99			2,25	5,73	0,03				0,06	4,99	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	75,90				1,10														0,02	1,02	0,14		0,29		0,05		71,31	1,97	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85,38	0,12	9,17	4,50	11,93		0,44	0,12	0,79			0,14	0,02			0,10		0,46	12,74	3,82	0,27	3,35	1,68	2,90	2,26	0,51	17,89	12,17	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04						0,04																						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,06			0,23					0,03			0,05						0,44		0,27								0,04	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,69		1,23	0,11	1,30															0,06			0,59	0,72	1,29	0,12	6,45	6,82	
	Trong đó:																														
	Đất giao thông	DGT	10,25																							0,59	0,72	0,42		1,73	6,79
	Đất thủy lợi	DTL	3,48																									0,43	0,10	2,93	
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,06																			0,06									
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,05		0,05																										
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,72			0,11	0,47																					0,14			
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,09		1,14		0,83																				0,28	0,02	1,79	0,03	
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,04		0,04																										
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,85		0,79																								0,06		
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,66																				0,27	0,01	0,05	0,02	0,13	0,33	4,54	5,31	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	39,36	0,12	7,15	4,16	10,33		0,40		0,76			0,09	0,02			0,10		0,02	12,73	3,48									
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,63				0,02														0,01	0,01						0,59			
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	14,09				0,28			0,12													3,34	1,04	2,16	0,25			6,90		

Biểu 07:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH
THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HOÀ
(Đính kèm Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha																														
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Vĩnh Hoà	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vĩnh Thọ	Phường Xương Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hoà	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(31)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
	TỔNG		86,15		0,73															84,03			0,04	0,10		0,94	0,03		0,11	0,17
1	Đất nông nghiệp	NNP																												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	86,15		0,73															84,03			0,04	0,10		0,94	0,03		0,11	0,17
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,03																	82,03										
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,97		0,63																		0,04	0,10		0,94	0,02		0,07	0,17
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04																										0,04	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	2,01																											
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10		0,10															2,00						0,01				

